

**CÔNG TY TNHH TL CHÌA KHÓA VÀNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TL CHÌA KHÓA VÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GOLDENKEY TL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GOLDENKEY TL CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107139702

**3. Ngày thành lập:** 26/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 198 phố Ngô Quyền, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0485898050

Fax:

Email: [chiakhoavangltd@gmail.com](mailto:chiakhoavangltd@gmail.com)

Website: [goldenkey.com.vn](http://goldenkey.com.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                               | 2391     |
| 2.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                 | 2395     |
| 3.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811     |
| 4.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812     |
| 5.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, cát, đá, sỏi, xi măng, gạch xây, sơn, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim; ống nổi, khớp nối, chi tiết lắp ghép; thiết bị lắp đặt vệ sinh; | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như mực in, anilin, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa chất, chất màu, nhựa tổng hợp, dầu thơm, hương liệu...;<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                   | 4669     |
| 9.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4741     |
| 10. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                              | 5610     |
| 11. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng;<br>Đại lý dịch vụ viễn thông;                                                                                                                                                                                           | 6190     |
| 12. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6201     |
| 13. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                      | 6202     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm;                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6209 |
| 15. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6311 |
| 16. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6312 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3313 |
| 18. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314 |
| 19. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 20. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4100 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4210 |
| 22. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4220 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4322 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4530 |
| 29. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4543 |
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610 |
| 31. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641 |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: bán buôn va li, túi, ví, cặp, nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh; hàng gốm, sứ, thủy tinh; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; dụng cụ thể dục, thể thao; dụng cụ y tế; bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, trò chơi; đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; | 4649 |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;                                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh và liên tỉnh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933        |
| 40. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230        |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 42. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532        |
| 43. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8551        |
| 44. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8552        |
| 45. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính; | 8559        |
| 46. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>(trừ dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560        |
| 47. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9521        |
| 48. | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6492        |
| 49. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng;                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6619        |
| 50. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn đấu thầu;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7110        |
| 51. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310(Chính) |
| 52. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất; Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức;                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 53. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ;<br>(trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7490        |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; máy móc, thiết bị xây dựng; máy móc, thiết bị văn phòng;                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730        |

|     |                                                                                                                                                                                     |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 55. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                              | 7810                                                                |
| 56. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>(trừ dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                          | 7920                                                                |
| 57. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                               | 8121                                                                |
| 58. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết: Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các nhà máy, văn phòng, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác; | 8129                                                                |
| 59. | (Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                   | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THU HIỀN | Số 18A tập thể trường trung học nông nghiệp, ngõ 172 phố Vũ Hữu, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 900.000.000           | 50,00    | 001180003640                                                                                                                                      |         |
| 2   | LÊ MẠNH TUẤN    | Số 18A tập thể trường trung học nông nghiệp, ngõ 172 phố Vũ Hữu, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 900.000.000           | 50,00    | 026080000061                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Họ và tên: NGUYỄN THU HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 01/09/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001180003640

Ngày cấp: 24/10/2014

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 18A tập thể trường trung học nông nghiệp, ngõ 172 phố Vũ Hữu, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 18A tập thể trường trung học nông nghiệp, ngõ 172 phố Vũ Hữu, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội